

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2018/DS-ST
Ngày: 19 - 12 - 2018
V/v tranh chấp “Thừa kế quyền sử
dụng đất và tài sản; yêu cầu hủy giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Đâu.
Bà Lý Ngọc Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 11 và ngày 13, 19 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2017TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp “Thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2017/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số: 64/TB-TA ngày 01 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1967; (có mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã M, Thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Ông **Nguyễn Văn D** sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ: số 125/3, đường L, tổ 10, khu phố 8, phường 5, TP M, tỉnh Tiền Giang. (Giấy ủy quyền công chứng số 4762 ngày 23/10/2015)

- Bị đơn: Anh **Bùi Văn N**, sinh năm 1978; (có mặt)

Địa chỉ: số 37/5, đường L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh N: Luật sư Trần Thanh H-Văn phòng luật sư Trần Thanh H, Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Hà Thanh H** – chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: đường 30/4, phường 1, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trần Tuấn K** – chức vụ: Phó chủ tịch.
(Theo văn bản ủy quyền số 744 ngày 31/12/2014) (xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường 30/4, phường 1, Thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Bùi Thị Q, sinh năm 1940; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang

3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 7, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 11/5/2016, nguyên đơn Nguyễn Thị B, và trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Thị B có ông Nguyễn Văn D trình bày:

Cha mẹ ruột của bà Nguyễn Thị B là ông Nguyễn Văn T (chết năm 2008) và bà Lê Thị Đ (chết năm 1968) có quản lý một phần đất diện tích 810 m², tọa lạc tại ấp L, xã M, thị xã C, Tỉnh Tiền Giang. Năm 1968, bà Đ chết, ông T đi theo cách mạng còn bà thì sống chung với bà Nội trên phần đất này.

Đến năm 1982, ông T xuất ngũ về quê sinh sống trên phần đất này, cùng với bà B, bà Nội bà B và bà Bùi Thị N là vợ sau của ông T. Sau đó ông T đã đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất này. Khoảng thời gian sau, bà Bùi Thị N có dẫn đưa cháu là Bùi Văn N về cho nhập hộ khẩu chung với ông T, để được hưởng những ưu đãi mà nhà nước dành cho ông T là thương binh trong quá trình ông N đi học. Đến năm 2006, Công an tỉnh Tiền Giang cấp cho ông T 01 căn nhà tình nghĩa ngay trên phần đất này. Sau khi cất nhà, ông T cùng bà N tiếp tục chung sống trên phần đất này. Đến năm 2008, ông T chết, bà N tiếp tục sống trên phần đất này. Đến năm 2013, bà N qua đời. Sau khi ông T và bà N qua đời, bà B là người trực tiếp sống trong căn nhà và phần đất có diện tích 810 m², thửa 460, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, do ông T chết để lại.

Do ông T và bà N chung sống nhưng không có con, trong khi đó ông T và mẹ bà B chỉ có một mình bà B là con nên bà B là người thừa kế duy nhất đối với phần di sản của ông T chết để lại, là căn nhà và phần đất có diện tích 810 m², thửa 460, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp L, xã M, thị xã C, Tiền Giang. Trong khi bà B chưa làm thủ tục để khai nhận di sản, sang tên chủ quyền qua cho bà B thì ông Bùi Văn N đã tự ý lập thủ tục để sang tên phần đất trên cho ông N đứng tên mà chưa

được sự đồng ý của bà B, việc này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B.

Nay bà B yêu cầu Tòa giải quyết:

- Yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 810 m², thuộc thửa 460, tờ bản đồ số 17 thuộc chủ quyền sử dụng hợp pháp của cha bà là ông Nguyễn Văn T (chết năm 2008) không có để lại di chúc là di sản thừa kế theo pháp luật và bà là người được hưởng thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất và duy nhất của cha bà để lại.

- Bà B yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế về phần tài sản nhà, đất trên cho bà như sau: Đối với căn nhà hiện nay do là căn nhà tình nghĩa nên yêu cầu giao cho bà B tiếp tục quản lý, sử dụng; Còn phần đất có diện tích 810 m² bà B đồng ý chia làm 04 kỷ phần, trong đó bà B 01 kỷ phần, bà Q 01 kỷ phần, chị H 01 kỷ phần, chia cho anh N 01 kỷ phần. Phần của bà Q, chị H thì giao lại cho bà B như lời trình bày của bà Q, chị H. Bà B đồng ý trả lại cho anh N 01 kỷ phần mà anh N được chia, trả bằng giá trị.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 073634 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00531 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho Bùi Văn N đối với phần đất có diện tích 810 m², thửa 460, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Tại bản tự khai, bản tự khai bổ sung ngày 16/6/2016 và trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện, bị đơn anh Bùi Văn N trình bày:*

Anh Bùi Văn N là con ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị N, anh N là con duy nhất trong sổ hộ khẩu 466, có giấy khai sinh 4810 kèm theo. Trước khi chết, ông T đứng tên người sử dụng đất cho hộ gia đình anh N về thửa đất số 460, tờ bản đồ số 17, với tổng diện tích là 810 m², với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H04105 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp. Ông T chết ngày 01/6/2008, đến đầu năm 2012, mẹ anh N lớn tuổi nên bà đã làm thừa kế để anh N nhận thừa kế quyền sử dụng đất này. Đối với phần đất này, hiện nay anh N đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH00531 ngày 02/2/2012.

Còn về căn nhà tình nghĩa bán kiên cố, tổng diện tích 50 m², mà Ủy ban nhân dân huyện C tặng cho cha anh năm 2006, được cất trên phần đất này theo quyết định số 2778/QĐ-UBND ngày 20/7/2006. Trong phần đóng góp của gia đình, anh N đã bỏ ra 16.000.000 đồng, phần còn lại do các mạnh thường quân hỗ trợ nhưng anh N không có hóa đơn, chứng từ gì chứng minh về việc anh N đã bỏ ra số tiền 16.000.000 đồng. Đến năm 2013, mẹ anh N tuổi già sức yếu, lại bị bệnh di căn. Anh N đã lo tiền chữa bệnh và tiền đám tang là 90.000.000 đồng. Anh N cũng không có hóa đơn chứng từ gì chứng minh đối với số tiền

90.000.000 đồng. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, anh N không đồng ý.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Bùi Thị Q và chị Nguyễn Thị H, yêu cầu chia cho bà Q, chị H một kỷ phần về giá trị nhà và đất nêu trên theo biên bản định giá của Tòa án và phần bà Q, chị H được chia, bà Q, chị H xin nhường lại cho bà B, được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt thì anh N không đồng ý. Do đất này cấp cho hộ nên khi ông T chết thì bà N làm thủ tục sang tên cho anh N là đúng pháp luật nên anh N không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của bà B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Q, chị H. Anh N yêu cầu công nhận nhà và đất anh N đang đứng tên cho anh N được tiếp tục quản lý, sử dụng.

- Tại Công văn số 827/UBND-NC ngày 14/8/2016 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã C trình bày:

Ủy ban nhân dân thị xã C không có ý kiến gì đối với vụ án dân sự này đề nghị Tòa án nhân dân Tỉnh Tiền Giang căn cứ vào hồ sơ vụ án, các văn bản pháp luật, xem xét giải quyết vụ án theo quy định. Đồng thời, Ủy ban nhân dân thị xã C xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

- Tại bản tự khai ngày 03/8/2017, đơn yêu cầu độc lập ngày 28/8/2017 và trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Q trình bày:

Vào năm 1971, bà có sống chung với ông Nguyễn Văn T và đến năm 1973 thì có con chung với ông T tên là Nguyễn Thị H. Đến năm 1980, ông T chuyển về làm cơ khí ở huyện đội C cho đến khi nghỉ hưu, sau đó ông T có chung sống với bà Bùi Thị N. Năm 2008 ông T chết. Tài sản của ông T gồm có căn nhà vách tường, mái tole, nền gạch, cột bê tông cốt thép, gắn liền trên thửa đất có diện tích là 810 m² thửa đất số 460, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp L, xã M, thị xã C, Tiền Giang. Trước khi chết ông T không để lại di chúc. Tài sản trên là di sản thừa kế của ông T để lại, bà Q là hàng thừa kế thứ nhất của ông T. Nay bà Q yêu cầu chia cho bà Q một kỷ phần về giá trị nhà và đất nêu trên theo biên bản định giá của Tòa án và phần bà Q được chia, bà Q xin nhường lại cho bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn trong vụ kiện, được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

- Tại bản tự khai ngày 03/8/2017, đơn yêu cầu độc lập ngày 28/8/2017 và trong suốt quá trình giải quyết vụ kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H là con của ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị Q. Chị là hàng thừa kế thứ nhất của ông T và tài sản của ông T chết để lại gồm có căn nhà và phần đất diện tích 810 m² thửa đất số 460, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp L, xã M, thị xã C, Tiền Giang. Nay chị H yêu cầu chia cho chị H một kỷ phần về giá trị nhà và đất nêu trên theo biên bản định giá của Tòa án và phần chị H được chia, chị H xin

nhường lại cho bà Nguyễn Thị B là nguyên đơn trong vụ kiện, được toàn quyền quản lý sử dụng và định đoạt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xin nhận hiện vật toàn bộ nhà đất, tài sản trong nhà. Chị B đồng ý giao trả phần di sản của anh N được hưởng cho anh N bằng giá trị theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần giám định, thẩm định Sài Gòn thời điểm tháng 10/2018.

Bị đơn Bùi Văn N cũng đồng ý chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật, anh yêu cầu được nhận phần di sản anh được hưởng bằng giá trị, theo Chứng thư thẩm định giá ngày 30/11/2018 của Công ty TNHH Thẩm định giá Tây Nam.

Nguyên đơn Nguyễn Thị B đồng ý với giá trị quyền sử dụng đất theo báo cáo kết quả thẩm định giá do Công ty TNHH thẩm định giá Tây Nam lập ngày 30/11/2018 để giao trả cho anh N khi chị được nhận quyền sử dụng đất.

Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho anh N trình bày ý kiến cho rằng: Việc chính quyền địa phương xác nhận bà Q là vợ ông T nhưng thực tế bà Q không sống chung với ông T đúng nghĩa vợ chồng và cũng không có giấy tờ gì chứng minh rõ bà Q là vợ ông T theo Luật Hôn nhân và Gia đình quy định. Đối với chị H, trước thời điểm xảy ra tranh chấp thừa kế chị H không có giấy tờ gì chứng minh chị H là con ông T. Đến khi xảy ra tranh chấp thừa kế tài sản ông T thì chị H mới làm giấy xác nhận chị là con ông T nhưng giấy xác nhận lại do chính quyền địa phương xã M ký, trong khi chị H không đăng ký hộ khẩu ở xã M là không phù hợp. Mặt khác khi còn sống ông T cũng không có lập giấy tờ gì xác định chị H là con ông T. Về nguồn gốc phần đất do ông T đứng tên cấp giấy là cấp cho hộ. Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông T có 03 người gồm ông T, bà N và anh N. Đối với căn nhà ông T được Nhà nước tặng cho nhà tình nghĩa cho cá nhân ông trong đó phần tiền của anh N đóng góp xây dựng là 16.000.000 đồng. Do đó, luật sư đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận quyền thừa kế của bà Q, chị H đối với yêu cầu được hưởng di sản của ông T. Về phần đất chia thành 3 phần cho những người trong hộ. Phần của ông T chia cho bà N, chị B và anh N mỗi người 1/3. Về căn nhà của ông T thì trừ ra 16.000.000 đồng do anh N đóng góp xây dựng, phần còn lại chia thừa kế cho bà N, chị B và anh N mỗi người một kỷ phần. Đối với phần tài sản của bà N giao cho anh N nhận hưởng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người

tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan hệ pháp luật hồ sơ ghi tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản là chưa đầy đủ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần phải bổ sung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đúng. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên cho rằng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm chị B, anh N, chị H và bà N. Còn bà Bùi Thị Q không thuộc hàng thừa kế của ông T vì bà Q không phải là vợ chính thức của ông T theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và đã chấm dứt quan hệ từ năm 1980, còn bà N là hôn nhân thực tế. Về tài sản căn nhà ông T được Ủy ban nhân dân quyết định cấp cho cá nhân ông nên được chia cho chị B, chị H, anh N, bà N mỗi người 01 kỷ phần bằng nhau mà không phải trích phần công sức bảo quản, giữ gìn di sản của ông T vì các đương sự không yêu cầu. Đối với phần diện tích đất 810m² do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện cấp cho hộ, vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông T gồm: Ông T, bà N và anh N nên phần đất của ông T để thừa kế chỉ có 1/3 của 810m² tại thửa 460, tờ bản đồ số 17 tọa lạc ấp L, xã M, thị xã C ngày nay. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị B, yêu cầu độc lập của chị H; Chia cho chị B, chị H, anh N, bà N mỗi người 1/4 phần di sản của ông T và chị B nhận bằng hiện vật toàn bộ diện tích đất và tài sản; Chia cho anh N 1/4 di sản của ông T và toàn bộ tài sản của bà N cho anh N nhận bằng giá trị do chị B hoàn trả; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00531 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 02/02/2012 tại thửa 460, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc ấp L, xã M, huyện C cho anh N đứng tên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo các chứng cứ, tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án được Hội đồng xét xử thẩm tra, xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, lời bảo vệ của luật sư và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Nguyễn Thị B ủy quyền cho Nguyễn Văn D làm đại diện. Việc nguyên đơn ủy quyền cho người đại diện cho mình đã thực hiện đúng với quy định tại Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 138 của Bộ luật dân sự. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thị xã C do ông Trần Tuấn K đại diện theo ủy quyền, bà Bùi Thị Q và chị Nguyễn Thị H đều xin vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu được thừa hưởng di sản của ông Nguyễn Văn T chết để lại và xin hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh N đứng tên nên thuộc trường hợp tranh chấp “Thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Các tranh chấp này được xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 674, 675, 676, 678 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 167, 168, 169, 170 của Luật đất đai năm 2013.

[3] Về nguyên nhân, nội dung tranh chấp:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Đ là vợ chồng có với nhau ba người con chung tên Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T (chết lúc còn nhỏ) và Nguyễn Thị B (bút lục 110). Năm 1968, bà Đ chết, ông T tham gia cách mạng thoát ly khỏi gia đình. Năm 1982, ông T xuất ngũ trở về địa phương cùng chung sống vợ chồng với bà Bùi Thị N (nhưng không đăng ký kết hôn) tại phần đất diện tích 810m² tại ấp L, xã M, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Tiền Giang. Do ông T và bà N sống với nhau không có con chung nên năm 1984 bà N đưa cháu ruột kêu bà N bằng cô tên Bùi Văn N về làm con nuôi rồi đăng ký khai sinh lấy tên cha Nguyễn Văn T và tên mẹ là Bùi Thị N (bút lục 33), sau đó cùng đăng ký hộ khẩu tại xã M vào ngày 08/9/2004 (bút lục 32). Ngày 28/12/2005, ông Nguyễn Văn T được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp cho hộ) tại thửa 460, tờ bản đồ số 17, diện tích 810m² (trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 510m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc ấp L, xã M, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Tiền Giang (bút lục 68). Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 26/3/2004 ghi tên vợ là Bùi Thị N (bút lục 203). Trên phần đất có một căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân huyện C xét tặng cho ông Nguyễn Văn T theo quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 20/7/2006 với diện tích xây dựng 50m² kinh phí được cấp 36.000.000 đồng (bút lục 111). Ngày 05/6/2008, ông T chết (bút lục 05), phần nhà đất do bà N, anh N tiếp tục quản lý sử dụng. Năm 2012, bà Bùi Thị N cùng anh Bùi Văn N lập văn bản thỏa thuận giao toàn bộ diện tích đất 810m² do ông T đứng tên cho anh N thừa kế (bút lục 70). Trên cơ sở thỏa thuận đó, ngày 02/02/2012 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ GCN-CH00531 cho anh N đứng tên thửa 460, tờ bản đồ số 17, diện tích 810m² gồm 300m² đất ở nông thôn và 510m² đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 31). Ngày 29/7/2013, bà N chết (bút lục 04) thì giữa chị B và anh N phát sinh tranh chấp. Chị B cho rằng chị là con duy nhất của ông T nên yêu cầu được hưởng toàn bộ tài sản của ông T chết để lại theo pháp luật, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh N. Anh N không đồng ý với yêu cầu của chị B và xin giữ nguyên quyền sử dụng đất theo giấy được cấp.

[4] Quá trình giải quyết vụ án bà Bùi Thị Q và chị Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu độc lập xin hưởng 01 kỷ phần thừa kế di sản của ông T chết để lại là căn nhà và diện tích đất nêu trên và xin nhượng hết cho chị B. Lý do bà H: và chị

H yêu cầu vì cho rằng năm 1971 bà Q chung sống vợ chồng với ông T đến năm 1973 sinh chị Nguyễn Thị H là con bà Q với ông T, nay ông T chết thì bà Q và chị H cùng hàng thừa kế thứ nhất với chị B. Tại tòa, chị B yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông T thành 04 phần cho chị, bà Q, chị H, anh N mỗi người một phần, chị xin nhận luôn phần của bà Q và chị H, xin nhận bằng hiện vật nhà đất và tài sản.

[5] Xét mối quan hệ nhân thân nhận thấy ông Nguyễn Văn T chung sống vợ chồng với bà Lê Thị Đ có người con chung tên Nguyễn Thị B sinh năm 1967. Năm 1968, bà Đ chết. Sau khi bà Đ chết, ông Nguyễn Văn T tham gia cách mạng đến năm 1971 ông T chung sống với bà Bùi Thị Q và có với nhau người con chung tên Nguyễn Thị H sinh năm 1973. Sau đó chấm dứt quan hệ. Năm 1982, ông T nghỉ việc về địa phương ở trên phần đất do cha mẹ là cụ D và cụ M cho tại ấp L, xã M, huyện C và cùng chung sống với bà Bùi Thị N nhưng không có con chung nên vào năm 1984 ông T, bà N nhận anh Bùi Văn N là cháu ruột kêu bà N bằng cô về nuôi và đăng ký khai sinh lấy tên mẹ Bùi Thị N, tên cha Nguyễn Văn T.

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Đ, bà Q, bà N đều là vợ; chị B, chị H là con ruột còn anh N là con nuôi của ông T. Hiện tại bà Đ chết trước ông T, bà N chết sau ông T, còn bà Q sau khi thôi ông T thì vẫn sống độc thân cho đến nay.

Do đó, căn cứ vào điểm a và c mục 4 Nghị quyết số: 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế và Điều 675, 676 Bộ luật dân sự quy định thì bà N, bà Q, chị B, chị H, anh N đều thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T. Do ông T chết không có lập di chúc nên di sản của ông được chia theo luật. Tuy nhiên, anh N không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của chị B, chị H, bà Q vì cho rằng anh không biết các mối quan hệ nhân thân kể trên nên chỉ đồng ý chia cho chị B. Mặc dù anh N không công nhận bà Q, chị H là vợ và con ông T nhưng theo biên bản xác minh thì cấp ủy, chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú đều xác nhận bà Q là vợ và chị H là con ruột ông T (bút lục 147, 151-153, 119-121, 128, 85). Do đó, việc chị B, chị H, bà Q xin thừa kế tài sản của ông T chết để lại là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản của ông T chết để lại là căn nhà cất trên diện tích đất 810m² trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 510m² đất trồng cây lâu năm do ông T đứng tên tọa lạc ấp L, xã M, thị xã C. Căn nhà này do Ủy ban nhân dân huyện C xét tặng cho ông Nguyễn Văn T theo quyết định số 2778/QĐ-UB ngày 20/7/2006 (bút lục 111). Đây là căn nhà tình nghĩa được Ủy ban nhân dân huyện C quyết định tặng cho cá nhân ông T. Do ông T chết không có lập di chúc nên căn nhà này được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm chị B, chị H, anh N, bà Q và bà N (do bà N chết sau ông T). Theo chứng thư thẩm định giá ngày 19/10/2018 của Công ty cổ phần giám định Sài Gòn gọi tắt là Saigonap như sau:

- Nhà ở diện tích 58,07m² đơn giá 3.420.000 đồng/m², tỷ lệ còn lại 70% thành tiền 139.019.580 đồng.

- Nhà phụ (nhà sau) diện tích 12,37m² đơn giá 810.000 đồng/m², tỷ lệ còn lại 70% thành tiền 7.013.790 đồng.

- Gạch lót nền nhà vệ sinh 4,4m² đơn giá 110.000 đồng/m², tỷ lệ còn lại 70% thành tiền 338.800 đồng.

- Gạch ốp tường nhà vệ sinh 11,85m² đơn giá 150.000 đồng/m², tỷ lệ còn lại 70% thành tiền 1.244.250 đồng.

- Sân xi măng diện tích 70,42m² đơn giá 140.000 đồng/m², tỷ lệ còn lại 70% thành tiền 6.901.160 đồng.

Tổng cộng giá trị căn nhà là 154.517.580 đồng.

Tại phiên tòa hai bên đương sự thống nhất anh N bỏ tiền đóng góp xây dựng căn nhà là 16.000.000 đồng nên được trừ ra cho anh N, phần còn lại 138.517.580 đồng được chia thành 05 kỷ phần bằng nhau, người được nhận nhà sẽ hoàn bằng giá trị cho mỗi người còn lại là 27.703.516 đồng.

Về quyền sử dụng đất diện tích 810m² trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 510m² đất trồng cây lâu năm. Đất này do ông T, bà N quản lý sử dụng từ năm 1982 đến năm 2005 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đứng tên, trong giấy đăng ký được Ủy ban nhân dân xã M xác nhận ngày 26/3/2004 ghi tên vợ là Bùi Thị N (bút lục 203). Do đất cấp cho ông T là đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm được thừa hưởng từ cha mẹ ông T, còn anh N là con nuôi không có công sức đóng góp tạo dựng nên không phải là người có quyền sử dụng đất cấp cho hộ như Luật đất đai quy định. Do đó, quyền sử dụng đất phần đất này thuộc tài sản chung của ông T và bà N theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Vì vậy khi ông T chết thì ½ quyền sử dụng đất thuộc về bà N, ½ diện tích đất còn lại thuộc tài sản thừa kế của ông T. Do ông T chết không có lập di chúc nên ½ diện tích đất của ông T được chia cho chị B, chị H, anh N, bà Q và bà N (do bà N đã chết nên phần của bà N được giao cho anh N là người thừa kế của bà N theo khoản 3 Điều 68 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 678 Bộ luật Dân sự. Người nhận hiện vật thì hoàn giá trị cho người còn lại. Theo kết quả thẩm định giá ngày 30/11/2018 của Công ty TNHH thẩm định giá Tây Nam (đã được anh N và chị B thống nhất tại phiên tòa) xác định giá trị quyền sử dụng đất đang tranh chấp tại thửa 460, tờ bản đồ số 17 tại ấp L, xã M, thị xã C là 437.820.000 đồng. Như vậy, ½ quyền sử dụng đất của ông T là 218.910.000 đồng và ½ còn lại của bà N là 218.910.000 đồng.

Về tài sản trong nhà gồm: 01 bộ ván gỗ, 01 bàn ăn, 01 tủ sắt, 01 tủ thờ, 01 giường lớn, 01 giường nhỏ, 01 tủ kính, 01 tủ đồ, 01 tủ thức ăn, 01 ghế gỗ. Tổng giá trị 22.130.667 đồng. Đây là tài sản chung của ông T, bà N: ½ của ông T là 11.065.333 đồng và ½ còn lại là của bà Bùi Thị N trị giá là 11.065.333 đồng.

Về cây trồng trên đất: Tại phiên tòa ngày 14/11/2018, chị B và anh N thống nhất xác định như sau:

- Số cây trồng ông T trồng tính giá trị chia thừa kế gồm:

+ Dừa loại B2: 12 cây x 500.000 đồng/cây = 6.000.000 đồng.

+ Dừa loại D: 08 cây x 350.000 đồng/cây = 2.800.000 đồng.

+ Mai vàng đường kính 05-10cm: 02 cây x 100.000 đồng/cây = 200.000 đồng.

+ Cây thiên tuế đường kính 10-20cm: 02 cây x 100.000 đồng/cây = 200.000 đồng.

+ Mai chiếu thủy đường kính 10-15cm: 02 cây x 30.000 đồng/cây = 60.000 đồng.

+ Phát tài: 01 cây x 100.000 đồng/cây = 100.000 đồng.

Tổng cộng: 9.360.000 đồng.

- Số cây chị B trồng, chị B được hưởng gồm:

+ Tre loại 1: 02 bụi x 460.000 đồng/bụi = 920.000 đồng.

+ Mít loại A: 01 cây x 800.000 đồng/cây = 800.000 đồng.

+ Mít loại C: 03 cây x 30.000 đồng/cây = 90.000 đồng.

+ Dừa loại C: 09 cây x 80.000 đồng/cây = 720.000 đồng.

+ Tắc loại B1: 02 cây x 230.000 đồng/cây = 460.000 đồng.

+ Măng cầu xim loại C: 01 cây x 20.000 đồng/cây = 20.000 đồng.

+ Măng cầu ta loại A: 01 cây x 260.000 đồng/cây = 260.000 đồng.

+ Măng cầu ta loại B2: 01 cây x 90.000 đồng/cây = 90.000 đồng.

+ Măng cầu ta loại C: 01 cây x 10.000 đồng/cây = 10.000 đồng.

+ Cây bơ loại B2: 01 cây x 130.000 đồng/cây = 130.000 đồng.

+ Chuối loại B: 01 bụi x 80.000 đồng/bụi = 80.000 đồng.

+ Vú sữa loại C: 01 cây x 110.000 đồng/cây = 110.000 đồng.

+ Me loại C: 01 cây x 20.000 đồng/cây = 20.000 đồng.

+ Mai vàng đường kính từ 02-05cm: 20 cây x 18.000 đồng/cây = 360.000 đồng.

+ Mai vàng đường kính từ 05-10cm: 20 cây x 30.000 đồng/cây = 600.000 đồng.

+ Mai chiếu thủy đường kính từ 05-10cm: 13 cây x 30.000 đồng/cây = 390.000 đồng.

+ Cây lộc vừng đường kính từ 10-20cm: 01 cây x 30.000 đồng/cây = 30.000 đồng.

Tổng cộng: 5.510.000 đồng.

[7] Về tài sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T gồm:

- Căn nhà chính (nhà ở), nhà phụ (nhà sau), nhà vệ sinh, sân nền xi măng trị giá: 138.517.580 đồng.

- Cây trồng trên đất trị giá: 9.360.000 đồng.

- Quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trị giá: 218.910.000 đồng.
- $\frac{1}{2}$ tài sản sinh hoạt gia đình trị giá: 11.065.333,50 đồng.

Tổng giá trị tài sản thừa kế của ông T: 377.852.913,50 đồng.

Phần này được chia cho 05 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm chị B, chị H, anh N, bà Q, bà N, mỗi người một kỷ phần trị giá: 75.570.582,70 đồng.

[8] Phần tài sản chung của bà N với ông T gồm:

- Quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trị giá: 218.910.000 đồng.
- $\frac{1}{2}$ tài sản trong nhà trị giá: 11.065.333,50 đồng.
- Một kỷ phần thừa kế từ ông T là: 75.570.582,70 đồng.

Tổng cộng: 305.545.916,20 đồng.

Do bà N đã chết nhưng chỉ có anh N thuộc hàng thừa kế thứ nhất nên phần này giao cho anh N thừa hưởng theo Điều 678 Bộ luật Dân sự.

[9] Xét yêu cầu của bà Q và chị H xin được thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn T, nhưng trình bày ý kiến là phần được chia xin nhượng toàn bộ cho chị B được hưởng và chị B cũng yêu cầu được nhận phần thừa kế của bà Hôi: và chị H. Việc thỏa thuận này là tự nguyện không nhằm trốn tránh nghĩa vụ về tài sản, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận.

[10] Xét yêu cầu khai thác sử dụng tài sản thừa kế nhận thấy: Chị B là người đang trực tiếp quản lý toàn bộ di sản và có điều kiện khai thác sử dụng hiệu quả. Còn anh N thì không còn ở tại địa phương, hiện tại anh đang có công việc làm và sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không thể nhận quản lý được di sản bằng hiện vật. Tại phiên tòa, anh N xin nhận thừa kế bằng giá trị, còn chị B yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý hoàn trả giá trị cho anh N. Xét yêu cầu của chị B là có cơ sở và hợp lý vì nếu chia hiện vật cho từng người thì phải chia tách nhà đất thành manh mún sẽ gây thiệt hại giá trị. Vì vậy nên giao toàn bộ tài sản cho chị B, chị B có nghĩa vụ trả bằng giá trị cho anh N.

[11] Về yêu cầu của chị B xin hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Ch00531 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 02/02/2012 cho anh N đứng tên tại thửa 460, tờ bản đồ số 17, diện tích 810m² tọa lạc ấp L, xã M, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Tiền Giang là có cơ sở. Bởi lẽ, đất này do ông Nguyễn Văn T đăng ký và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Năm 2008, ông T chết nên sau đó bà N và anh N làm thủ tục thừa kế giao cho một mình anh N hưởng mà không có sự đồng ý của những người còn lại thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T, trong đó có chị Nguyễn Thị B. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh N được Ủy ban nhân dân huyện C cấp không đúng trình tự thủ tục theo luật định, đã làm thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của chị B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên cần phải hủy bỏ để thực hiện lại cho đúng.

[12] Trên cơ sở xem xét toàn diện nội dung vụ án đã được Hội đồng xét xử phân tích, nhận định từng vấn đề cụ thể nhận thấy:

- Phần phát biểu tranh luận của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn N trình bày có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật như Hội đồng xét xử đã phân tích được chấp nhận. Những nội dung phủ nhận và bác bỏ quyền thừa kế của đương sự như luật sư phân tích không phù hợp với thực tế và không đúng pháp luật nên không được chấp nhận.

- Về quan điểm giải quyết vụ án mà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, đề nghị có một phần phù hợp với nội dung phân tích và nhận định của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu phần án phí có giá ngạch đối với giá trị di sản mà mình được nhận theo quy định tại khoản 7 Điều 27 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Trong đó, chị B phải chịu cả phần án phí của bà Q và chị H. Miễn tiền án phí đối với số tiền 16.000.000 đồng được tách ra từ giá trị căn nhà mà chị B có nghĩa vụ hoàn trả cho anh N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 85, Điều 147, 227, 228, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 674, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676, 678 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 280, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 167, khoản 1 Điều 168, 170 và 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ điểm a và c mục 4 Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 phần 1 Danh mục mức án phí lệ phí Tòa án và điểm a khoản 7 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khoá 14.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B và yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị H, bà Bùi Thị Q.

- Xác định phần tài sản của ông Nguyễn Văn T để lại thừa kế cho Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H, Bùi Văn N, Bùi Thị Q và Bùi Thị N trị giá: 377.852.913,50 đồng. Phân chia như sau:

+ Chia cho Nguyễn Thị B một tỷ phần trị giá là 75.570.582,70 đồng.

- + Chia cho Nguyễn Thị H một kỷ phần trị giá là 75.570.582,70 đồng.
- + Chia cho Bùi Văn N một kỷ phần trị giá là 75.570.582,70 đồng.
- + Chia cho Bùi Thị Q một kỷ phần trị giá là 75.570.582,70 đồng.
- + Chia cho Bùi Thị N một kỷ phần trị giá là 75.570.582,70 đồng.

2. Phần tài sản của bà Bùi Thị N được giao cho anh Bùi Văn N thừa hưởng gồm: $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản thuộc sở hữu chung với ông T là 229.975.333,50 đồng và một kỷ phần thừa kế di sản ông T là 75.570.582,70 đồng. Tổng cộng: 305.545.916,20 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu của anh Bùi Văn N xin nhận lại 16.000.000 đồng tiền đóng góp xây dựng căn nhà tình nghĩa với ông Nguyễn Văn T.

Buộc chị Nguyễn Thị B hoàn trả cho anh Bùi Văn N 16.000.000 đồng tiền đóng góp xây dựng nhà ông T.

4. Ghi nhận bà Bùi Thị Q và chị Nguyễn Thị H tự nguyện giao toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho chị Nguyễn Thị B hưởng tổng cộng: 151.141.165,40 đồng.

5. Giao toàn bộ tài sản tranh chấp cho chị Nguyễn Thị B được thừa hưởng, nhận bằng hiện vật như sau:

5.1. Căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân huyện C tặng cho ông Nguyễn Văn T tại quyết định số 2778/QĐ.UB ngày 20/7/2006 cất trên thửa đất 460, tờ bản đồ số 17, toạ lạc ấp L, xã M, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Tiền Giang kèm theo các công trình phụ đã được Công ty cổ phần thẩm định giá Sài Gòn định giá ngày 19/10/2018, tổng cộng 154.517.580 đồng.

5.2. Quyền sử dụng đất diện tích 810m² trong đó có 300m² đất ở nông thôn, 510m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 460, tờ bản đồ số 17, toạ lạc ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang (theo chứng thư thẩm định giá ngày 30/11/2018 của công ty TNHH Thẩm định giá Tây Nam là 437.820.000 đồng) và toàn bộ cây trồng trên đất kèm theo kết quả thẩm định giá ngày 19/10/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Sài Gòn với tổng giá trị 14.870.000 đồng (trong đó có phần cây trái do chị Ba trồng trị giá 5.510.000 đồng. Phần còn lại do ông T trồng trị giá 9.360.000 đồng). Đất có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp đất Nguyễn Văn T dài 54,38m.
- + Phía Tây giáp đất Nguyễn Thị B dài 52,76m.
- + Phía Nam giáp đất Trần Văn N dài 13,10m.
- + Phía Bắc giáp đường bê tông dài 17,22m.

(có sơ đồ kèm theo)

5.3. Toàn bộ tài sản tủ bàn ghế đồ dùng sinh hoạt trong căn nhà tổng giá trị 22.130.667 đồng (Theo kết quả định giá ngày 19/10/2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Sài Gòn).

Toàn bộ tài sản, nhà đất, cây trái hiện do chị Nguyễn Thị B quản lý, sử dụng.

6. Buộc chị Nguyễn Thị B có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Bùi Văn N phần di sản anh được hưởng là 381.296.498,90 đồng (gồm 305.545.916,20 đồng của bà Bùi Thị N và 75.750.582,70 đồng thừa hưởng của ông Nguyễn Văn T).

7. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị B xin huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh N.

Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN.CH00531 thửa số 460, tờ bản đồ số 17, diện tích 810m² do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 02/02/2012 cho anh Bùi Văn N đứng tên toạ lạc ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị Nguyễn Thị B được quyền kê khai đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất chị được giao theo quy định của pháp luật đất đai.

Kể từ ngày bên được thi hành án, có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ thi hành án, chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi suất đối với số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

8. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị B phải chịu 11.335.587,405 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 02457 ngày 24/5/2016 của Chi cục thi hành dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang nên chị B còn phải nộp tiếp số tiền tiền 11.135.587,405 đồng.

- Anh Bùi Văn N phải chịu 19.064.824,945 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho bà Bùi Thị Q 3.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai số 002118 ngày 28/8/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

- Trả lại cho chị Nguyễn Thị H 3.400.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 002119 ngày 28/8/2017 của Cục thi hành dân sự tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét

xử phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo luật định.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 55 phút ngày 19/12/2018, có mặt đầy đủ các đương sự và luật sư như ngày khai mạc phiên tòa./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS TX C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSST-T-2018

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải